

Số: 61/TB-UBND

Võ Nhai, ngày 09 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về qui định chi tiết một số điều thi hành Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai;

UBND huyện Võ Nhai thông báo công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai như sau:

1. Hồ sơ công khai

Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai (có bản photo kèm theo).

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Văn phòng HĐND và UBND huyện

- Chịu trách nhiệm đưa hồ sơ công khai lên Trang thông tin Điện tử của huyện Võ Nhai.

- Niêm yết công khai tại trụ sở UBND huyện Võ Nhai trong thời gian thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (từ ngày công khai đến hết ngày 31/12/2024).

2.2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Truyền thông huyện đăng tin công bố, công khai nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai trên phương tiện truyền thông do đơn vị quản lý.

2.3. UBND các xã, thị trấn

- Công bố và niêm yết công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Võ Nhai tại trụ sở UBND xã trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, (từ ngày công khai đến hết ngày 31/12/2024).

- Thông báo cho tổ chức, đơn vị đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ đất đai theo quy định.

- Tăng cường quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2.4. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Cung cấp hồ sơ, tài liệu để Văn phòng HĐND và UBND huyện công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai.

- Hướng dẫn, giải thích khi có đề nghị của các tổ chức, cá nhân.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.5. Việc công bố, công khai tại trụ sở UBND huyện; UBND các xã, thị trấn

Văn phòng HĐND và UBND huyện, UBND các xã, thị trấn phải lập biên bản niêm yết công khai theo quy định. Hồ sơ niêm yết công khai gửi về UBND huyện qua phòng Tài nguyên và Môi trường để lưu trữ trước ngày 15/01/2024.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến các tổ chức, cá nhân, tầng lớp nhân dân được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Thái Nguyên ;
- Sở Tài nguyên và MT tỉnh TN;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND huyện;
- UB MTTQ và các đoàn thể huyện;
- Các phòng, ban, ngành của huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử của huyện;
- LĐVP (đ/c Nguyễn, đ/c Phương);
- Lưu: VT, TH, TNMT (05 bản).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Vũ Thị Huệ

Số: *3494* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *30* tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1012/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Tổng diện tích các loại đất phân bổ năm 2024 là 410,98 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2024 là 180,63 ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 là 347,41 ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 là 24,56 ha

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2024 là 94 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 410,98 ha. Trong đó:

- 60 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 307,24 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- 34 công trình, dự án đăng ký mới năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 103,74 ha.

(Chi tiết tại phụ lục VI và danh sách chi tiết kèm theo)

6. Huỷ bỏ kế hoạch sử dụng đất

Huỷ bỏ kế hoạch sử dụng đất đối với 05 công trình, dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai do đã quá 3 năm chưa thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 49 Luật Đất đai 2013 (được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch) và do không còn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 sau khi UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023.

(Chi tiết tại phụ lục VII)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển

mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD, TH.

Hiepch/qd/t12

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Đình Cả	Xã Sàng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thân Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiên	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long
	Tổng	347,41	20,15	1,91	0,02	42,34	1,56	2,05	11,93	40,88	139,96	11,59	34,54	5,47	19,10	15,62	0,30
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	225,76	20,15	-	0,02	42,34	0,05	2,05	11,93	15,08	47,81	11,59	34,54	5,47	18,90	15,62	0,24
1.1	Đất trồng lúa	64,08	13,68	-	-	1,96	0,05	1,96	11,45	6,01	6,58	1,65	9,67	1,00	0,92	8,97	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	34,63	3,32	-	-	1,54	-	0,09	0,22	0,68	8,59	9,87	1,46	3,97	0,66	4,23	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20,32	-	-	-	0,94	-	-	0,20	0,52	15,67	0,07	0,12	0,03	1,56	1,17	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	33,29	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-	-	23,29	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	72,65	2,89	-	0,02	27,58	-	-	0,05	7,77	16,91	-	-	0,46	15,72	1,25	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,79	0,26	-	-	0,32	-	-	0,01	0,10	0,06	-	-	-	0,04	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	121,64	-	1,91	-	-	1,51	-	-	25,80	92,16	-	-	-	0,20	-	0,06
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	0,20	-	0,06
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	120,78	-	1,91	-	-	1,51	-	-	25,80	91,56	-	-	-	-	-	-



Phụ lục V
Danh mục 60 công trình, dự án chuyển tiếp
sang thực hiện năm 2024 trên địa bàn huyện Võ Nhai
(Kèm theo Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
TỔNG CỘNG			307,24	52,52	11,89	-	242,83
1	Khu chăn nuôi tập trung xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	25,80				25,80
2	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	4,61	0,89			3,72
3	Chăn nuôi sinh học Công nghệ cao kết hợp với du lịch sinh thái tại xã La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	91,56				91,56
4	Khu dân cư số 01	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,21	0,15			0,06
5	Khu dân cư số 3	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	14,28	9,46			4,82
6	Khu dân cư số 1	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	2,31				2,31
7	Khu dân cư Trung tâm xã La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	6,50	5,04			1,46
8	Khu dân cư nông thôn mới Đồng Danh, xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	10,00	9,52			0,48
9	Khu dân cư nông thôn mới xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	10,00	9,90			0,10
10	Dự án tái định cư tập trung khu vực ảnh hưởng bởi thiên tai xóm Tân Kim, xã Thần Sa. Tổng diện tích 10 ha, trong đó đất ở là 4,0 ha	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	6,60		6,60		
11	Khu dân cư nông thôn mới số 3	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	3,00	2,30			0,70
12	Khu dân cư nông thôn mới và Chợ Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	5,20	3,37			1,83
13	Trụ sở làm việc UBND xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,27	0,18			0,09
14	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,25				0,25
15	Trụ sở Công an xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,30	0,08			0,22
16	Nhà văn hóa xóm Nho	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,04	0,04			
17	Nhà văn hóa xóm Khuôn Đã	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,07				0,07
18	Nhà văn hóa xóm Vang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,06	0,06			
19	Nhà văn hóa xóm Xuyên Sơn, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,10				0,10
20	Xây dựng phân Trường Mầm non và Tiểu học xóm Xuyên Sơn, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,30				0,30

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
21	Khu thể thao xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	1,50				1,50
22	Khu thể thao xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	1,00	1,00			
23	Khu thể thao xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,10	1,10			
24	Khu thể thao cụm xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	1,50				1,50
25	Khu thể thao xã Lâu Thượng (giao đất)	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	1,70				1,70
26	Cụm công nghiệp Trúc Mai	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	13,44	1,10			12,34
27	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Cây Bòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2,09				2,09
28	Cụm công nghiệp Cây Bòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2,49	0,18			2,31
29	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,22	2,75			2,47
30	Điểm du lịch sinh thái Phương Hoàng huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,83	1,74			0,09
31	Khu sinh thái (hộ: Phạm Thị Hợi)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,04				1,04
32	Khu sinh thái (hộ: Trương Quang Thọ)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,67	0,50			0,17
33	Khu sinh thái (hộ: Nguyễn Văn Thu)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,12	0,12			
34	Khu giới thiệu và trưng bày sản phẩm địa phương (đầu giá)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10				0,10
35	Đầu giá Trụ sở làm việc cũ của Chi Cục Thuế huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,11				0,11
36	Đầu giá Trụ sở làm việc của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Võ Nhai.	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04				0,04
37	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ truyền thống	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,37	0,25			0,12
38	Công trình phụ trợ khai thác mỏ vàng gốc, Deluvi khu vực Đèo Căng - Lũng địa chất	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	9,86				9,86
39	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	2,00	0,75			1,25
40	Mỏ vàng gốc Deluvi khu vực Bãi Mỏ và công trình phụ trợ	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	14,63				14,63
41	Mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm và công trình phụ trợ (đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,71	0,71			
42	Mỏ sét Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	4,24	0,17			4,07
43	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	10,76				10,76
44	Mỏ đá vôi La Hiên (đợt 2)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	6,43				6,43

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
45	Mỏ đá Trúc Mai và công trình phụ trợ	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,26				0,26
46	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	1,14				1,14
47	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hòn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,66				1,66
48	Mỏ đá vôi Đồng Dong	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	22,34	0,21			22,13
49	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,05				0,05
50	Bảo tồn bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mò Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (tu bổ, tôn tạo Đình Mò Gà)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10			
51	Di tích Chủ tịch Hồ chí Minh ở Làng Vang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,25				0,25
52	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền Đình Cả, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,07				0,07
53	Di tích điểm thành lập Đội cứu quốc quân II ngày 15/9/1941 (Rừng Khuôn Mảnh) tại xã Trảng Xá	Xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai	5,29		5,29		
54	Tôn tạo di tích lịch sử và thắng cảnh hang Phượng Hoàng - Suối Mò Gà	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,90				0,90
55	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ vị trí cột 15A 371E6.8 đến cột G26 375E6.8 (xóm Đất Đỏ)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,08	0,02			0,06
		Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,02	0,01			0,01
56	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đỏ đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.8	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	0,04			
57	Chợ xã Thượng Nung	xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,17	0,13			0,04
58	Chợ La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,90	0,66			0,24
59	Khu xử lý rác thải tập trung phía Nam huyện Võ Nhai	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	6,70				6,70
60	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2,87				2,87

Phụ lục VI
Danh mục 34 công trình, dự án đăng ký mới năm 2024
trên địa bàn huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số ~~3439~~ /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

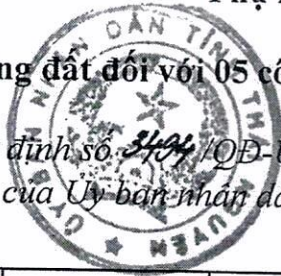
STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		103,74	13,90	21,40		68,43
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (có danh sách chi tiết kèm theo)	Xã La Hiên, Bình Long, Liên Minh	0,86	0,86			
2	Chuyển mục đích sang Trang trại chăn nuôi (hộ Phạm Thị Hương)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,10				0,10
3	Chuyển mục đích sang Trang trại chăn nuôi (hộ Nguyễn Thành Lộc-phần mở rộng)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,40				0,40
4	Chuyển mục đích sang Trang trại chăn nuôi (hộ Lý Văn Tình)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,24				0,24
5	Chuyển mục đích sang Trang trại chăn nuôi (hộ Lý Văn Nùng)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,12	0,12			
6	Trang trại chăn nuôi lợn tại xóm Na Máy, xã Vũ Chấn - Bình Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai.	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	4,88	0,68			4,20
7	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,18	0,06			0,12
8	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	2,54	1,08			1,46
9	Dự án tái định cư tập trung khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại xóm Tân Kim, xã Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	3,40		3,40		
10	Khu dân cư nông thôn mới xóm Xuyên Sơn, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	5,00				5,00
11	Trụ sở Phòng Tài chính kế hoạch huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,15				0,15
12	Kho bạc nhà nước huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,37	0,32			0,05
13	Trụ sở Công an xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,30	0,08			0,22
14	Trụ sở Công an xã Dân Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,11				0,11
15	Xây dựng Trại địa phòng không/Ban Chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	2,00				2,00
16	Thao trường huấn luyện tổng hợp huyện Võ Nhai, hạng mục trường bắn	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	18,00		18,00		
17	Khu thể thao xã Dân Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,60	0,60			
18	Khu thể thao xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	1,20	0,03			1,17
19	Trạm y tế xã Dân Tiến (để giao đất)	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,20				0,20
20	Mỏ vàng sa khoáng Khắc KIỆM	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	1,50	0,50			1,00

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
21	Cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025 (Công trình: cấp nước sinh hoạt tập trung xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai)	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,102				0,102
22	Đất thương mại dịch vụ (hộ Nguyễn Minh Huy)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,05				0,05
23	Đất thương mại dịch vụ (hộ Vũ Đức Chờ)	Xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai	0,05				0,05
24	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xóm Mìn (hộ Lê Văn Bộ)	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,42				0,42
25	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xóm Phương Đông (hộ Lê Đức Minh)	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,30				0,30
26	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (hộ Nguyễn Đức Toàn)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,20				0,20
27	Mỏ đá vôi La Hiên 1 và công trình phụ trợ	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	10,21				10,21
28	Hợp tác xã chế biến nông sản huyện Võ Nhai	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,05	0,05			
29	Mỏ đá vôi Hiên Bình	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2,94	0,05			2,89
30	Mỏ đá vôi La Hiên 2 và công trình phụ trợ	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	17,61	0,11			17,50
31	Đường giao thông xã Liên Minh - Hợp Tiến đi Yên Thế tỉnh Bắc Giang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	12,98	0,09			12,89
32	Hồ Đồng Rã, xã Dân Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	15,45	8,33			7,12
33	Trùng tu, mở rộng Đình Công Chùa Xã	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	1,13	0,94			0,19
34	Nhà thờ giáo họ Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,10				0,10

Phụ lục VII

Hủy bỏ Kế hoạch sử dụng đất đối với 05 công trình, dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số ~~3404~~ /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMTĐ tính đến 31/12/2023	Diện tích hủy bỏ	Ghi chú
TỔNG			10,26		10,26	
1	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tiện ích Hùng Hanh số 1 (nhà dịch vụ tiện ích giai đoạn 02)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10		0,10	Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 do đã quá 3 năm chưa thực hiện và do không còn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 sau khi UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023
2	Chuyển mục đích sang trang trại (hộ Bùi Thanh Tùng)	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	10,00		10,00	Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 do không còn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 sau khi UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023
3	Cơ sở sản xuất kinh doanh (hộ: Chu Văn Ty)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,04		0,04	Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 do không còn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 sau khi UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023
4	Cơ sở sản xuất kinh doanh (hộ: Lâm)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,04		0,04	Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 do không còn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 sau khi UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023
5	Cơ sở Giết Mổ Gia súc, gia cầm Thúy Lâm	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,08		0,08	Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 do không còn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 sau khi UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023

DANH SÁCH CHI TIẾT XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH NHA

(Kèm theo Quyết định số *3194*/QĐ-UBND ngày *30* tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	Xã La Hiên									
1	Hoàng Tiến Thịnh	Xã La Hiên	293	88	LUC	0,149		0,15		
2	Hà Sỹ Nguyên	Xã La Hiên	225	87	LUC	0,103		0,10		
		Xã La Hiên	235	87	LUC	0,055		0,06		
		Xã La Hiên	236	87	LUC	0,045		0,05		
3	Dương Thị Huyền	Xã La Hiên	137	42	LUK	0,007	0,007			
4	Lộc Văn Tính	Xã La Hiên	368	86	LUC	0,015	0,015			
5	Lâm Văn Sáng	Xã La Hiên	325	67	LUK	0,040	0,040			
6	Nguyễn Thanh Thảo	Xã La Hiên	266	85	LUK	0,010	0,010			
7	Nguyễn Đức Thịnh	Xã La Hiên	289	86	LUK	0,007	0,007			
8	Ngô Thanh Tùng	Xã La Hiên	76	101	LUK	0,020	0,020			
9	Nguyễn Văn Quỳnh	Xã La Hiên	1	68	LUK	0,007	0,007			
		Xã La Hiên	31	68	LUK					
10	Nguyễn Thị Thìn	Xã La Hiên	436	67	LUK	0,015	0,015			
		Xã La Hiên	294	67	LUK	0,015	0,015			
11	Lê Văn Trung	Xã La Hiên	4	57	BHK	0,030	0,030			
12	Triệu Quang Vinh	Xã La Hiên	236	99	CLN	0,020	0,020			
13	Nông Quốc Thắng	Xã La Hiên	317	80	HNK	0,040	0,040			
14	Nông Quốc Tình	Xã La Hiên	257	80	BHK	0,023	0,023			
15	Triệu Văn Phúc	Xã La Hiên	95	TĐ 11	CLN	0,016	0,016			
16	Phạm Văn Chính	Xã La Hiên	159	86	CLN	0,015	0,015			
17	Nông Văn Bộ	Xã La Hiên	559	52	LUK	0,030	0,030			
18	Hoàng Văn Thân	Xã La Hiên	27	66	LUC	0,082		0,0817		
		Xã La Hiên	50	66	LUC	0,026		0,0263		
		Xã La Hiên	37	66	LUK	0,049		0,0492		
19	Trần Văn Huy	Xã La Hiên	185	65	LUK	0,064		0,0637		
20	Hà Văn Trình	Xã La Hiên	53	88	LUK	0,07		0,07		
21	Đỗ Quang Vũ	Xã La Hiên	51	64	LUK	0,024		0,0239		
22	Nguyễn Đăng Hùng	Xã La Hiên	110	67	HNK	0,035	0,035			
23	Phạm Huy Hòa	Xã La Hiên	96	54	LUK	0,020	0,020			
		Xã La Hiên	97	54	LUK	0,020	0,020			
24	Dương Thị Kiên	Xã La Hiên	307	93	BHK	0,006	0,006			
25	Chu Thế Hùng	Xã La Hiên	306	93	BHK	0,007	0,007			
26	Nguyễn Thị Nguyên	Xã La Hiên	238	43	HNK	0,012	0,012			
27	Vũ Tiến Điệp	Xã La Hiên	200	43	HNK	0,020	0,020			
28	Dương Văn Khôi	Xã La Hiên	26	71	LUC	0,030	0,030			
29	Nguyễn Hồng Sơn	Xã La Hiên	298	93	LUK	0,015	0,015			
		Xã La Hiên	444	94	LUK	0,010	0,010			
30	Trần Thị Thìn	Xã La Hiên	46	93	LUK	0,030	0,030			
31	Bùi Văn Tiến	Xã La Hiên	62	TĐ 12	LUK	0,018	0,018			
II	Xã Phú Thượng									
1	Lê Thị Huệ	Xã Phú Thượng	29	47	CLN	0,028	0,028			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
2	Hứa Diệp Linh	Xã Phú Thượng	190	45	LUC	0,018	0,018			
3	Vũ Trọng Thanh	Xã Phú Thượng	111	54	LUC	0,040	0,040			
4	Nguyễn Văn Bằng	Xã Phú Thượng	93	63	LUC	0,010	0,010			
	Nguyễn Văn Bằng	Xã Phú Thượng	7	57	CLN	0,010	0,010			
5	Hứa Thị Hợp	Xã Phú Thượng	78	63	LUC	0,010	0,010			
		Xã Phú Thượng	80	63	LUK	0,020	0,020			
6	Hoàng Công Khảo	Xã Phú Thượng	59	38	BHK	0,020	0,020			
7	La Thị Dung	Xã Phú Thượng	152	45	LUC	0,020	0,020			
		Xã Phú Thượng	186	45	LUC	0,019	0,019			
8	Lê Văn Hoá	Xã Phú Thượng	219	46	LNK	0,030	0,030			
9	La Thị Ươm	Xã Phú Thượng	362	30	CLN	0,018	0,018			
10	La Văn Đồng	Xã Phú Thượng	185	46	LNK	0,020	0,020			
11	Nguyễn Văn Long	Xã Phú Thượng	232	60	LUK	0,013	0,013			
12	Đỗ Văn Cường	Xã Phú Thượng	367	38	HNK	0,020	0,020			
13	Lê Văn Đông	Xã Phú Thượng	245	46	LUK	0,023	0,023			
14	Nông Cảnh Tùng	Xã Phú Thượng	98	63	LUK	0,040	0,040			
15	Lý Kính Trọng	Xã Phú Thượng	5	82	LNK	0,020	0,020			
16	Lê Văn Tiến	Xã Phú Thượng	267	46	LUK	0,010	0,010			
		Xã Phú Thượng	301	46	LUK	0,011	0,011			
17	Lương Thị Minh	Xã Phú Thượng	128	37	LUK	0,025	0,025			
18	Lê Minh Tiến	Xã Phú Thượng	272	60	CLN	0,016	0,016			
19	Vũ Hồng Tuyết	Xã Phú Thượng	58	29	CLN	0,015	0,015			
III	Xã Tràng Xá									
1	Vũ Đình Vụ	Xã Tràng Xá	324	82	BHK	0,010	0,010			
2	Trần Văn Tân	Xã Tràng Xá	23	113	CLN	0,010	0,010			
3	Nguyễn Trọng Hoá	Xã Tràng Xá	27	113	CLN	0,015	0,015			
4	Đỗ Thị Bé	Xã Tràng Xá	187	16	HNK	0,010	0,010			
		Xã Tràng Xá	165	16	LUK	0,010	0,010			
5	Lý Thị Nguyệt	Xã Tràng Xá	76	19	HNK	0,010	0,010			
6	Lý Tài Hà	Xã Tràng Xá	96	79	HNK	0,020	0,020			
7	Hoàng Văn Hợp	Xã Tràng Xá	90	79	HNK	0,010	0,010			
8	Dương Thị Giang	Xã Tràng Xá	174	118	CLN	0,010	0,010			
9	Vũ Đức Ngọc	Xã Tràng Xá	300	46	CLN	0,015	0,015			
10	Vũ Đức Hiếu	Xã Tràng Xá	326	82	BHK	0,010	0,010			
11	Nông Văn Dũng	Xã Tràng Xá	283	60	CLN	0,010	0,010			
12	Bé Thị Thư	Xã Tràng Xá	233	81	LUK	0,015	0,015			
13	Vũ Đức Hải	Xã Tràng Xá	31	39	HNK	0,020	0,020			
14	Hoàng Văn Tinh	Xã Tràng Xá	128	114	BHK	0,009	0,009			
15	Lê Thị Hằng	Xã Tràng Xá	258	68	CLN	0,010	0,010			
16	Lý Thị Thuý	Xã Tràng Xá	369	58	LUK	0,010	0,010			
17	Giang Văn Huân	Xã Tràng Xá	416	82	HNK	0,016	0,016			
18	Phan Thị Yên	Xã Tràng Xá	458	102	LUK	0,030	0,030			
19	Nguyễn Thị Hoa	Xã Tràng Xá	87	118	LNK	0,010	0,010			
20	Nguyễn Hữu Miên	Xã Tràng Xá	156	100	CLN	0,020	0,020			
21	Đặng Xuân Khương	Xã Tràng Xá	196	81	CLN	0,020	0,020			
22	Nguyễn Quốc Phòng	Xã Tràng Xá	182	82	LUK	0,010	0,010			
23	Phan Trung Thông	Xã Tràng Xá	202	102	LUC	0,040	0,040			
		Xã Tràng Xá	216	102	LUK					
24	Nguyễn Công Khánh	Xã Tràng Xá	181	102	BHK	0,017	0,017			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
IV	Xã Dân Tiến								
1	Nguyễn Văn Tùng	Xã Dân Tiến	64	47	LUK	0,035	0,035		
2	Nguyễn Văn Sen	Xã Dân Tiến	205	93	CLN	0,020	0,020		
3	Nguyễn Văn Hà	Xã Dân Tiến	305	29	HNK	0,010	0,010		
V	Xã Lâu Thượng								
1	Nông Thị Hạnh	Xã Lâu Thượng	504	20	LUK	0,017	0,017		
2	Nông Văn En	Xã Lâu Thượng	237	31	LUC	0,020	0,020		
3	Lâm Văn Chinh	Xã Lâu Thượng	238	62	HNK	0,025	0,025		
4	Hoàng Thị Huệ	Xã Lâu Thượng	33	72	BHK	0,008	0,008		
5	Nông Văn Tiếp	Xã Lâu Thượng	583	53	LUK	0,010	0,010		
6	Ong Khắc Duy	Xã Lâu Thượng	149	20	LUK	0,020	0,020		
7	Luân Thị Thời	Xã Lâu Thượng	233	19	LUK	0,011	0,011		
8	Lâm Hoàng Vũ	Xã Lâu Thượng	420	40	LUK	0,040	0,040		
9	Toàn Thị Hạnh	Xã Lâu Thượng	468	54	BHK	0,031	0,031		
10	Triệu Văn Tám	Xã Lâu Thượng	486	20	LUK	0,045	0,045		
11	Phạm Duy Thanh	Xã Lâu Thượng	528	20	BHK	0,004	0,004		
		Xã Lâu Thượng	529	20	LUK	0,012	0,012		
12	Nông Văn Hiến	Xã Lâu Thượng	115	75	CLN	0,04	0,040		
13	Vi Văn Đức	Xã Lâu Thượng	409	31	LUC	0,025	0,025		
14	Lâm Thị Điệp	Xã Lâu Thượng	202	39	LUC	0,011	0,011		
15	Vi Văn Hoà	Xã Lâu Thượng	171	31	LUK	0,022	0,022		
		Xã Lâu Thượng	187	31	BHK	0,0004	0,0004		
16	Trần Huy Hoàng	Xã Lâu Thượng	67	41	BHK	0,010	0,010		
17	Nguyễn Thị Hồng	Xã Lâu Thượng	445	20	HNK	0,013	0,013		
18	Hoàng Thị Thuý Lành	Xã Lâu Thượng	158	54	LUK	0,015	0,015		
19	Lưu Thuý Phượng	Xã Lâu Thượng	110	72	CLN	0,018	0,010		
20	Vũ Thị Lan	Xã Lâu Thượng	190	64	LNC	0,019	0,019		
VI	Xã Phương Giao								
21	Bàn Tiến Dũng	Xã Phương Giao	227	85	HNK	0,012	0,012		
22	Lao Văn Ngân	Xã Phương Giao	185	85	CLN	0,016	0,016		
23	Lê Đức Minh	Xã Phương Giao	101	22	HNK	0,040	0,040		
24	Tô Văn Khải	Xã Phương Giao	182	85	HNK	0,011	0,011		
		Xã Phương Giao	172	85	BHK	0,011	0,011		
25	Lê Văn Bộ	Xã Phương Giao	699	1	RSX	0,040	0,040		
VII	Xã Thần Xa								
1	Hoàng Văn San	Xã Thần Xa	609	52	HNK	0,040	0,040		
2	Đồng Thị Nhung	Xã Thần Xa	75	91	CLN	0,020	0,020		
VIII	Xã Bình Long								
1	Lê Văn Viện	Xã Bình Long	30	37	LUC	0,030	0,030		
2	Triệu Văn Vụ	Xã Bình Long	18	37	LUK	0,030	0,030		
3	Chu Văn Lượng	Xã Bình Long	276	37	CLN	0,015	0,015		
4	Trần Thị Hà	Xã Bình Long	43	28	LUK	0,010	0,010		
5	Triệu Văn Trường	Xã Bình Long	334	37	LUK	0,030	0,030		
6	Nguyễn Huy Vững	Xã Bình Long	142	28	CLN	0,015	0,015		
7	Đàm Văn Lực	Xã Bình Long	32	28	LUK	0,017	0,017		
		Xã Bình Long	33		LUK	0,016	0,016		
8	Đàm Công Hoan	Xã Bình Long	40	28	LUK	0,020	0,020		
			42		LUK	0,013	0,013		
9	Hạng Mí Lòng	Xã Bình Long	143	50	CLN	0,010	0,010		
10	Đàm Văn Lượng	Xã Bình Long	116	29	LUK	0,060		0,05958	
11	Chu Thị Vương	Xã Bình Long	328	37	LUK	0,035	0,035		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
IX	Xã Liên Minh									
1	Nguyễn Ngọc Đoàn	Xã Liên Minh	68	64	LUK	0,018		0,02		
		Xã Liên Minh	69	64	LUK	0,026		0,03		
		Xã Liên Minh	98	64	LUK	0,022		0,02		
		Xã Liên Minh	97	64	LUK	0,007		0,01		
		Xã Liên Minh	99	64	LUK	0,025		0,02		
		Xã Liên Minh	100	64	LUK	0,021		0,02		
		Xã Liên Minh	101	64	LUK	0,008		0,01		
		Xã Liên Minh	102	64	LUK	0,010		0,01		
		Xã Liên Minh	103	64	LUK	0,010		0,01		
		Xã Liên Minh	104	64	LUK	0,003		0,00		
		Xã Liên Minh	106	64	LUK	0,030		0,03		
Xã Liên Minh	132	64	LUK	0,026		0,03				
2	Nguyễn Văn Vui	Xã Liên Minh	158	85	LUC	0,020	0,020			
3	Vương Việt Dũng	Xã Liên Minh	11	107	LUC	0,010	0,010			
X	Xã Nghinh Tường									
1	Nông Đình Tuất	Xã Nghinh Tường	720	2	RSX	0,020	0,020			
XI	TT. Đình Cả									
XII	Xã Cúc Đường									
1	Hoàng Thị Tình	Xã Cúc Đường	17	40	BHK	0,030	0,030			
2	Nguyễn Văn Trại	Xã Cúc Đường	284	56	LUK	0,020	0,020			
3	Chu Thị Ní	Xã Cúc Đường	132	56	BHK	0,020	0,020			
4	Lương Quốc Trịnh	Xã Cúc Đường	135	56	BHK	0,008	0,008			
5	Nông Thị Mặc	Xã Cúc Đường	52	63	LUC	0,030	0,030			
6	Hoàng Văn Nam	Xã Cúc Đường	226	40	HNK	0,020	0,020			
7	Hoàng Duy	Xã Cúc Đường	256	47	CLN	0,040	0,040			
8	Nông Tiến Lan	Xã Cúc Đường	179	39	LUK	0,040	0,040			
9	Nông Tiến Hợi	Xã Cúc Đường	214	2	RSX	0,040	0,040			